PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Phụ lục

NỘI DUNG HỆ THỐNG NGÀNH SẢN PHẨM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39/2010/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 19/2010/TT-BKH ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

(Tiếp theo Công báo số 542 + 543)

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2023241	Chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng	Kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo
						2023242	Sáp nhân tạo và sáp chế biến	
						2023243	Chất đánh bóng và kem dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn, kính, kim loại và thùng xe	Gồm: Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc; chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								gỗ, khuôn cửa hoặc các hàng hóa khác bằng gỗ; chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác
						2023244	Bột nhão và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	
					202329	2023290	Dịch vụ sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	Gia công sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
			2029	20290			Sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	
					202901		Chất nổ	
						2029011	Thuốc nổ đã điều chế	Gồm: Bột nổ đẩy và thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy
						2029012	Ngòi an toàn, ngòi nổ, nụ xòe hoặc kíp nổ, bộ phận đánh lửa, kíp nổ điện	Bao gồm cả ngòi bán thành phẩm, đầu đạn cơ bản, tuýp tín hiệu,...
						2029013	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo hoa khác	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2029015	Diêm	
						2029019	Dịch vụ sản xuất chất nổ	Gia công sản xuất chất nổ
					202902		Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	
						2029021	Keo đã điều chế và các chất dính đã được điều chế khác	Gồm: Chất kết dính làm từ polyme và chất kết dính Ca2Ls dùng trong sản xuất gạch chịu lửa...
						2029029	Dịch vụ sản xuất keo và chất dính	Gia công sản xuất keo và chất dính
					202903		Tinh dầu và hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	
						2029031	Tinh dầu thực vật	Gồm: Tinh dầu của các loại chi cam quýt, cây bạc hà, húng chanh, sả, quế, gừng...
						2029032	Hỗn hợp các chất thơm từ tinh dầu thực vật	Dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp, sản xuất đồ uống
						2029039	Dịch vụ sản xuất tinh dầu	Gia công sản xuất tinh dầu

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					202904		Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay; chế phẩm hóa chất và các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh	
						2029041	Phim và tấm dùng để chụp ảnh, phim in ngay, chưa phơi sáng	Gồm: Các tấm dùng chụp ảnh và phim chụp ảnh dạng phẳng bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (có thể dùng cho chụp X quang, phim in ngay hoặc loại chế tạo đặc biệt dùng cho công nghiệp in,...); phim chụp ảnh, ở dạng cuộn bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt (dùng cho chụp X quang, chụp ảnh đa màu, hoặc loại chuyên dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in); phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt (dùng cho chụp ảnh đa màu)

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2029042	Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh, các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh chưa phân vào đâu	Trừ vécni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự
					202905	2029050	Mỡ và dầu động thực vật được chế biến theo phương pháp hóa học; hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật	Gồm: Mỡ và dầu động thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã được chế biến theo phương pháp hóa học (đã đun sôi, ôxi hóa, khử nước, sun phát hóa, thổi khô, polyme hóa bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hóa học); các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật và các phần phân đoạn của các loại mỡ và dầu khác nhau Trừ các loại được hidro hóa, este hóa liên hợp, tái este hóa

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					202906	2029060	Mực viết, mực vẽ và mực khác (trừ mực in)	Gồm cả khối các bon loại dùng để sản xuất giấy than dùng 1 lần
					202907		Chế phẩm bôi trơn; chất phụ gia; chất chống đóng băng	
						2029071	Chế phẩm bôi trơn	
						2029072	Chất chống kích nổ; chất phụ gia dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) và các sản phẩm tương tự	
						2029073	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực; chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đóng băng	
					202908		Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác	
						2029081	Peptone và các dẫn xuất của chúng, prôtêin khác và các dẫn xuất của chúng chưa được phân vào đâu; bột da sống, đã hoặc chưa crôm hóa	
						2029082	Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; các chế phẩm được coi như	Gồm: Bột nhão dùng để làm khuôn mẫu; kể cả loại làm đồ

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							sáp dùng trong nha khoa; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật	chơi trẻ em; các chế phẩm được coi như sáp dùng trong nha khoa hay như "các chất làm khuôn răng"; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa với thành phần cơ bản là thạch cao trừ chất hàn răng được phân vào ngành 3250; các chế phẩm và chất liệu nạp cho bình dập lửa; môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển và duy trì các vi sinh vật hoặc thực vật, tế bào người hoặc động vật; chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm hỗn hợp chưa phân loại (bao gồm tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic được thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm; bìa giấy, nỉ xenlulo và băng giấy

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								bằng sợi xenlulo đước thấm, tẩm hoặc tráng phủ chất thử chẩn đoán bệnh hay chất thử thí nghị)
						2029083	Nguyên tố hóa học và các hợp chất hóa học đã được kích tạp dùng trong điện tử	Gồm: Ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự
						2029084	Các bon hoạt tính	
						2029085	Chất để hoàn tất, chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu; sản phẩm, chế phẩm tương tự	Ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu; dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự
						2029086	Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại, chất giúp chảy; Chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; chế phẩm xúc tác chưa phân vào đâu; alkylbenzen hỗn hợp và alkyl naptalin hỗn hợp chưa được phân vào đâu	Gồm: Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn, bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn; chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								(bao gồm cả hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện); chất xúc tiến lưu hóa cao su đã điều chế; hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic; chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác; các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkylnapthalen hỗn hợp chưa được phân vào đâu Trừ các chất thuộc nhóm 2707 (dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao và các sản phẩm tương tự) và 2902 (hydrocarbon mạch vòng)

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2029087	Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc, lõi đúc	Gồm: Chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc; carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại và phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông
						2029089	Sản phẩm hóa chất hỗn hợp khác chưa được phân vào đâu	
					202909		Gêlatin và các chất dẫn xuất của gêlatin, bao gồm anbumin sữa; sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	
						2029091	Gelatin và các dẫn xuất gelatin, anbumin sữa	Gồm: Gelatin và các dẫn xuất gelatin và Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein
						2029092	sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa phân vào đâu	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2029099	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu	Gia công sản xuất các sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu
		203	2030	20300			Sợi nhân tạo	
					203001		Sợi tổng hợp	
						2030011	Tô (tow) filament tổng hợp; xơ staple tổng hợp, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament tổng hợp từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc moda-crylic, polypropylen,... và xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi từ nylon, polyamit khác, polyeste, acrylic hoặc moda-crylic, polypropylen,...
						2030012	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), sợi monofilament tổng hợp	Gồm: Sợi chỉ tơ dai bằng poliamit và polyeste; sợi chỉ tơ đơn tổng hợp khác và sợi monofilament tổng hợp, sợi dạng dải và tương tự

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					203002		Sợi nhân tạo	
						2030021	Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	Gồm: Tô (tow) filament nhân tạo; xơ staple nhân tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi
						2030022	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), sợi monofilament nhân tạo	Gồm: Sợi có độ bền cao từ viscose rayon; sợi filament đơn nhân tạo khác; sợi monofilament nhân tạo, sợi dạng dải và tương tự
					203009	2030090	Dịch vụ sản xuất sợi nhân tạo	Gia công sản xuất sợi nhân tạo
	21						Thuốc, hóa dược và dược liệu	
		210	2100				Thuốc, hóa dược và dược liệu	
				21001			Thuốc các loại	
					210011		Dược phẩm	
						2100111	Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác	Gồm: Thuốc kháng sinh (chứa penixilin, amoxicilin, ampicilin, tetracilin và các chất

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								kháng sinh khác) đã hoặc chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ, hoặc ở dạng mỡ, dạng viên, dạng nước
						2100112	Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh	
						2100113	Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin	Gồm: Dược phẩm chứa ancaloit hoặc các chất dẫn xuất của chúng nhưng không có hoóc môn và kháng sinh; dược phẩm khác có chứa vitamin và các sản phẩm của vitamin và tiền vitamin; dược phẩm khác chưa phân vào đâu (chứa morphin, quinin, sulphat.. Dạng uống, tiêm..)
					210012		Dược phẩm khác	
						2100121	Kháng huyết thanh	Gồm: Dung dịch đạm huyết thanh, các chế phẩm miễn dịch

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								cải biến, có hoặc không thu được từ quy trình công nghệ sinh học
						2100122	Vắc xin dùng làm thuốc cho người	Gồm: Vắc xin dùng làm thuốc cho người gồm cả loại giải độc tố uốn ván, vắcxin bệnh ho, sởi, viêm màng não A/C, bại liệt,...
						2100123	Vắc xin dùng làm thuốc thú ý	
						2100124	Thuốc tránh thai dựa trên hoóc môn hoặc chất diệt tinh trùng	
						2100125	Thuốc thử chẩn đoán và các dược phẩm khác	Gồm: Chất thử nhóm máu, chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X, các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân (sản phẩm không pha trộn đóng gói theo liều lượng hoặc các sản phẩm gồm hai thành phần trở lên đã pha trộn) xi măng gắn xương

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác cho vào mã 3250: Thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
						2100126	Cao dán, catgut và nguyên liệu tương tự	Gồm: Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự. Ví dụ: băng dính và các sản phẩm khác có một lớp keo dính, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp,... đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú ý; chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (bao gồm cả chỉ phẫu thuật tự tiêu và chỉ cho nha khoa vô trùng), và băng

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								dính vô trùng dùng cho băng bó vết thương trong phẫu thuật, băng và tảo nong vô trùng, bông, gạc vô trùng chuyên dùng để cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa,... Các chế phẩm dạng gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thuốc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế
						2100127	Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	
					210019	2100190	Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Gia công sản xuất dược phẩm
				21002			Hóa dược và dược liệu	
					210021	2100210	Axít Salicylic, axít O-axetylsali cylyc; muối và este của chúng	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					210022	2100220	Lisin, axit glutamic và muối của chúng; muối và hydroxit amoni bậc 4; phosphoaminolipids; amit và các dẫn xuất; muối của chúng	Gồm: Lisin và este của nó; muối của chúng, Axit glutamic và muối của nó, Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và chất phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng, Amit mạch vòng (ngoại trừ ureines) và các dẫn xuất, muối của chúng
					210023		Lactones chưa phân loại, hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ; có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ, một vòng triazine chưa ngưng tụ hoặc một hệ thống vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm; hydantoin và dẫn xuất của nó; sulphonamides	
						2100231	Lactones chưa phân loại	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2100232	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố nitơ	Gồm: Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc, hydantoin và dẫn xuất của nó, hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidine (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazine trong cấu trúc, hợp chất chứa vòng triazine chưa ngưng tụ (trừ melamin)
						2100233	Hợp chất có chứa trong cấu trúc một vòng phenothiazine chưa ngưng tụ thêm	Hợp chất dị vòng khác
						2100234	Sulphonamides	
					210024	2100240	Đường, tinh khiết về mặt hóa học; ete đường, acetal đường, este đường và muối của chúng chưa phân vào đâu	Trừ đường sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza
					210025		Tiền vitamin, vitamin và hoóc môn; glicozit và ankaloit thực vật và các dẫn xuất của chúng; kháng sinh	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2100251	Tiền vitamin, vitamin và các chất dẫn xuất của chúng	
						2100252	Hoócmôn, các chất dẫn xuất của chúng; xteroit khác được sử dụng chính như hoócmôn	
						2100253	Glicozit, ankaloit thực vật, muối của chúng, ête, este và các chất dẫn xuất khác	Gồm: Glicozit, ankaloit thực vật, muối của chúng, ête, este và các chất dẫn xuất khác, alcaloit thực vật, các muối, ete, este và các dẫn xuất của chúng (bao gồm alcaloit từ thuốc phiện, cây canh-ki-na, lúa mạch, cafein, cocain,...)
						2100254	Kháng sinh	Khác với mã 2100111 ở trên là dược phẩm chứa kháng sinh, còn ở đây là hóa chất hữu cơ như: các penecilin (amoxicilin, ampicilin), strep-tomycin, tetracilin... và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					210026	2100260	Các tuyến và các bộ phận khác; chiết xuất của chúng và các chất khác cho người hoặc động vật chưa được phân vào đâu	Dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh
					210029	2100290	Dịch vụ sản xuất hóa dược và dược liệu	Dịch vụ gia công sản xuất hóa dược và dược liệu
	22						Sản phẩm từ cao su và plastic	
		221					Sản phẩm từ cao su	
			2211	22110			Săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	
					221101		Lốp và săm cao su mới	
						2211011	Lốp mới, loại bơm hơi, bằng cao su dùng cho ôtô, xe và máy nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng	Gồm: Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho ôtô con, lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay, lốp hơi mới dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp,...

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2211012	Lốp hơi mới bằng cao su, loại dùng cho xe máy, xe đạp	
						2211013	Lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su	
						2211014	Săm các loại, bằng cao su	Gồm: Săm dùng cho ôtô con, săm dùng cho xe máy, xe đạp, săm dùng cho xe buýt, xe tải hoặc máy bay, săm khác
						2211015	Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	Dải camel-back còn gọi là tấm cao su
					221102	2211020	Lốp đắp lại bằng cao su	
					221109	2211090	Dịch vụ sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	
			2212	22120			Sản phẩm khác từ cao su	
					221201	2212010	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải	
					221202	2212020	Cao su hỗn hợp chưa lưu hóa và các sản phẩm của chúng; cao su lưu hóa loại trừ cao su cứng	Gồm: Cao su hỗn hợp chưa lưu hóa, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải, cao su chưa lưu hóa ở dạng khác dạng thanh, ống và dạng

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								hình (trừ dải camel-back) và sản phẩm của chúng, chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa, tấm, lá, dải, thanh và dạng hình bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng
					221203	2212030	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng)	Có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ: các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm), các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác; các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại; các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt;

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								các loại ống, ống dẫn và ống vòi bằng cao su lưu hóa (trừ cao su cứng) đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác
					221204	2212040	Băng tải hoặc đai tải; băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa	Gồm: Băng tải hoặc đai tải bằng cao su lưu hóa; băng truyền hoặc đai truyền bằng cao su lưu hóa
					221205	2212050	Vải dệt cao su hóa, trừ vải mành dùng làm lốp	Là vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su; các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su; các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su
					221206	2212060	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc, dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng	Dùng trong phẫu thuật, dùng để chống tia X, trang phục lặn,... găng tay, găng hở ngón và găng bao tay bằng cao su

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								lưu hóa, trừ cao su cứng dùng cho mọi mục đích (phẫu thuật,...); sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc khác bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng
					221207		Sản phẩm cao su lưu hóa chưa được phân vào đâu; cao su cứng; các sản phẩm từ cao su cứng	
						2212071	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	Gồm: Bao tránh thai; sản phẩm vệ sinh hoặc y tế khác như núm vú của chai cho trẻ em ăn và loại tương tự, nút chai dùng cho dược phẩm,...)
						2212072	Tấm lót sàn và tấm trải sàn bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng	
						2212073	Sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa chưa được phân vào đâu; cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng	Bao gồm tẩy, miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác dùng cho tàu thuyền, ù tàu, đầu bịt cách điện cho các chân tụ điện, dải cao su, trục

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								lăn cao su, lót đường ray xe lửa, các bộ phận của giày, dép,...; cao su cứng và các sản phẩm bằng cao su cứng
					221209	2212090	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm cao su khác	Gia công sản phẩm cao su khác
		222	2220				Sản phẩm từ plastic	
				22201			Bao bì từ plastic	
					222011		Bao bì để gói hàng bằng plastic	
						2220111	Bao và túi bằng plastic	Gồm: Bao và túi (kể cả loại hình nón) bằng polime etylen; bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác
						2220112	Thùng, hộp, bình và bao bì để đóng gói khác bằng plastic	Gồm: Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic; bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic; bao bì đóng gói khác bằng plastic

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					222019	2220190	Dịch vụ sản xuất bao bì đóng gói bằng plastic	
				22209			Sản phẩm khác từ plastic	
					222091	2220910	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1mm dạng thanh, que và các dạng hình bằng plastic	
					222092	2220920	Ống tuýp, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng bằng plastic	Gồm: Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn lại hoặc bằng nguyên liệu xenluloza; ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng; ống tuýp, ống dẫn, ống vòi khác; các linh kiện để ghép nối ống
					222093	2220930	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					222094	2220940	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic	Gồm: Tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic loại xốp; tấm, phiến, màng, lá và dải khác bằng plastic khác
					222095	2220950	Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic	
					222096		Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp; vải sơn lót sàn nhà và các tấm phủ bề mặt sàn nhà cứng không phải là plastic	
						2220961	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	Gồm: Tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic là các sản phẩm ở dạng cuộn, có chiều rộng từ 45cm trở lên, thích hợp cho việc trang trí tường hoặc trần, loại tấm này được phủ plastic trên lớp nền bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, lớp plastic đó (trên một mặt) được

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2220962	Bồn tắm, chậu rửa, bệ rửa và nắp xí bệt, bình xối nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic	Gồm: Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa; bệ và nắp xí bệt; bệ rửa và bệ tiểu dạng xối nước của nam, phụ kiện của bình xối nước,...
						2220963	Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa tương tự dung tích trên 300 lít bằng plastic	
						2220964	Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào; cửa chớp, mành, rèm và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng bằng plastic	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic; cửa chớp, mành che (kể cả mành chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó bằng plastic
						2220965	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình	
						2220966	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp chưa được phân vào đâu	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2220967	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng plastic	
						2220969	Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	
					222097		Sản phẩm bằng plastic khác	
						2220971	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	Gồm: Hàng may mặc dùng để tránh các chất hóa học, phóng xạ và lửa
						2220972	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn	Gồm: Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20cm; tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn có chiều rộng trên 20cm
						2220973	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng plastic	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2220974	Bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, bộ đèn, biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự bằng plastic	
						2220975	Phụ kiện, phụ tùng cách điện bằng plastic	
						2220976	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học bằng plastic	
						2220977	Phụ kiện của đồ đạc, thùng xe hoặc các đồ tương tự bằng plastic; tượng nhỏ và vật dùng để trang trí bằng plastic	Gồm: Linh kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trong xe cộ và các loại tương tự bằng plastic; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng plastic
						2220979	Sản phẩm khác bằng plastic chưa phân vào đâu	Gồm: phao cho lưới đánh cá; quạt và màn che kéo bằng tay, khung và các dụng cụ cầm tay kèm theo, các bộ phận của chúng; các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật; các thiết bị, dụng cụ an

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								toàn và bảo vệ; các sản phẩm dùng cho công nghiệp (dây băng truyền hoặc băng tải, móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ,...), các sản phẩm dùng để chăm sóc gia cầm; độn coocxê và các đồ phụ trợ tương tự dùng kèm theo y phục hoặc các đồ phụ trợ của quần áo; tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân, chuỗi hạt; phom giầy; núm vú, khung ngực, tấm chắn núm vú, phễu vắt sữa bằng tay, dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả....
					222099	2220990	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác bằng plastic	Dịch vụ gia công các sản phẩm khác bằng plastic
	23						Sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
		231	2310	23100			Thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	
					231001		Thủy tinh phẳng	
						2310011	Thủy tinh đã kéo, cuộn, mài dạng tấm chưa gia công	
						2310012	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	
						2310019	Dịch vụ sản xuất thủy tinh phẳng	
					231002		Thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình	
						2310021	Thủy tinh dạng tấm, đã mài cạnh, khắc, dùi lỗ, tráng men hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung	
						2310022	Kính an toàn, làm bằng thủy tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh đã cán mỏng	Dùng cho ôtô, máy bay, tàu thuyền,....

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2310023	Gương thủy tinh; kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp	Gồm: Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp; gương chiếu hậu dùng cho xe có động cơ; gương thủy tinh, có hoặc không có khung, loại trừ gương chiếu hậu
						2310029	Dịch vụ sản xuất thủy tinh phẳng đã được gia công và tạo hình	
					231003		Thủy tinh rỗng	
						2310031	Chai, lọ, hộp, và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm); nút chai, nắp đậy, và các vật dùng để đậy khác bằng thủy tinh	Gồm: Nút chai, nắp đậy và loại nắp khác bằng thủy tinh; chai, lọ, hộp, và đồ chứa khác bằng thủy tinh, loại được sử dụng để chuyên chở, đóng hàng hoặc bảo quản (trừ ống đựng thuốc tiêm)
						2310032	Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh	Gồm cả bộ đồ uống bằng pha lê
						2310033	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh	Gồm: Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh; đồ dùng

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								bằng thủy tinh khác như đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh
						2310034	Ruột phích và ruột bình chân không khác	Dùng để giữ các chất đựng nóng hay lạnh
						2310035	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh rỗng	
						2310036	Dịch vụ sản xuất đồ thủy tinh	
					231004		Sợi thủy tinh	
						2310041	Thủy tinh ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn	
						2310042	Tấm mỏng, mạng, chiếu, đệm, tấm và các đồ vật khác bằng thủy tinh, trừ vải dệt thủy tinh	Gồm: Tấm mỏng (như voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự, trừ vải dệt thủy tinh; các sản phẩm khác bằng sợi thủy tinh, ví dụ: ống trượt thoát hiểm bằng sợi thủy tinh

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2310049	Dịch vụ sản xuất sợi thủy tinh	
					231005		Thủy tinh bán thành phẩm và thủy tinh dùng trong xây dựng	
						2310051	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ hạt thủy tinh), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công	
						2310052	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc dùng trong xây dựng	Có hoặc không có cốt thép
					231006		Thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác	
						2310061	Vỏ bóng đèn thủy tinh và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn	Gồm: Dạng bầu, dạng ống, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự
						2310062	Kính đồng hồ và các loại mắt kính chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và	Gồm: Kính đồng hồ cá nhân hoặc đồng hồ thời gian và các loại mắt kính tương tự, các loại

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên	kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lỗi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học
						2310063	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm	Gồm: Ống đựng thuốc tiêm bằng thủy tinh; đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ
						2310064	Các bộ phận chưa phân vào đâu của đèn, đồ thắp sáng, bảng tên thắp sáng và đồ tương tự bằng thủy tinh	
						2310065	Vật cách điện bằng thủy tinh	
						2310066	Các sản phẩm bằng thủy tinh khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh, chưa được gia công về mặt quang học. Loại trừ: Kính đồng hồ và các loại mắt kính

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính này; hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ chúng; mắt thủy tinh; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1mm, không bao gồm đồ kim hoàn giả; khuôn bằng thủy tinh, ống phản ứng thạch anh và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa, để sản xuất tấm bán dẫn mỏng,...
						2310067	Dịch vụ hoàn thiện thủy tinh khác và thủy tinh kỹ thuật	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2310069	Dịch vụ sản xuất thủy tinh bán thành phẩm, thủy tinh xây dựng, thủy tinh kỹ thuật và thủy tinh khác	
		239					Sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	
			2391	23910			Sản phẩm chịu lửa	
					239101		Sản phẩm chịu lửa	
						2391011	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu chịu lửa bằng gốm tương tự	Bao gồm: Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm chịu lửa khác làm từ bột hóa thạch silic hoặc từ các loại đất silic tương tự; gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa khác (trừ các sản phẩm làm từ bột hóa thạch silic hoặc từ các loại đất silic tương tự)
						2391012	Xi măng, vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu	Gồm: Xi măng chịu lửa; vữa, bê tông và các vật liệu kết cấu tương tự chịu lửa chưa phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2391013	Sản phẩm chịu lửa không cháy; các sản phẩm gốm, sứ chịu lửa khác	
					239109	2391090	Dịch vụ sản xuất sản phẩm chịu lửa	
			2392	23920			Sản phẩm vật liệu xây dựng từ đất sét	
					239201		Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ	
						2392011	Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ	Gồm: Tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm không tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền; tấm lát đường và vật liệu lát, gạch ốp lát tường và lát nền lò sưởi bằng gốm, sứ đã

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền
						2392019	Dịch vụ sản xuất các loại tấm lát đường, ngói, đá lát bằng đồ gốm, sứ	
					239202		Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	
						2392021	Gạch xây dựng không chịu lửa, gạch lát nền, ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự bằng đất sét nung	Gồm: Gạch xây dựng bằng gốm, sứ gồm cả gạch ốp, lát ceramic; gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ); ngói lót, ngói đệm và các sản phẩm tương tự
						2392022	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	Gồm: Ngói lợp bằng gốm, sứ; ngói lợp bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ)

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2392023	Ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói; ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ	Bao gồm: Ống khói, chụp ống khói, đường dẫn ống khói bằng gốm, sứ; ống dẫn, máng dẫn, máng thoát và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm sứ
						2392024	Hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác	
						2392029	Dịch vụ sản xuất gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung	
			2393	23930			Sản phẩm gốm sứ khác	
					239301		Sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ	
						2393011	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ	Gồm: Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp bằng sứ; Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)
						2393012	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2393013	Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	
						2393019	Dịch vụ sản xuất sản phẩm trang trí và đồ dùng trong gia đình bằng gốm, sứ	
					239302		Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	
						2393021	Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ
						2393029	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	Dịch vụ gia công sản xuất các sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ
					239303		Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	
						2393031	Đồ lắp đặt cách điện, phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ	Gồm: Đồ lắp đặt cách điện bằng gốm, sứ; phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm, sứ

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2393039	Dịch vụ sản xuất đồ lắp đặt cách điện và phụ tùng, phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	
					239304		Sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ	
						2393041	Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác	Gồm: Đồ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác bằng sứ porcelain hoặc bằng sứ china, gồm cả nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa bằng gốm sứ
						2393049	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác dùng trong kỹ thuật bằng gốm sứ	
					239309		Sản phẩm khác bằng gốm, sứ	
						2393091	Sản phẩm bằng gốm sứ dùng trong nông nghiệp, trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng	Gồm: máng, chậu, bình, liễn và các vật chứa tương tự

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2393092	Sản phẩm khác bằng gốm, sứ chưa phân vào đâu	
						2393099	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác	
			2394				Sản phẩm xi măng, vôi và thạch cao	
				23941			Xi măng	
					239411		Xi măng	
						2394111	Clanhke xi măng	
						2394112	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng chịu nước khác	Gồm: Xi măng portland; xi măng nhôm; xi măng chịu nước khác
					239419	2394190	Dịch vụ sản xuất xi măng	
				23942			Sản phẩm vôi	
					239421	2394210	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước	Gồm: Vôi sống; vôi tôi, vôi chịu nước trừ oxit canxi và hydroxit canxi
					239429	2394290	Dịch vụ sản xuất vôi	
				23943			Sản phẩm thạch cao	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					239431	2394310	Thạch cao chế biến (plaster)	Từ thạch cao nung và canxi sulfat đã nung, đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế kể cả loại dùng trong nha khoa
					239432	2394320	Đôlômít đã nung hoặc nung kết, hỗn hợp đôlômít dạng nén	
					239439	2394390	Dịch vụ sản xuất thạch cao	
			2395	23950			Sản phẩm bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao chế biến	
					239501		Sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	
						2395011	Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Gồm: Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo; ngói, phiến đá lát đường và các sản phẩm tương tự bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2395012	Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	
						2395013	Tòa nhà được xây dựng sẵn bằng bê tông	
						2395019	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	
					239502		Sản phẩm thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	
						2395021	Sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	Gồm: Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự
						2395029	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm làm bằng thạch cao chế biến dùng trong xây dựng	
					239503		Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	
						2395031	Vữa và bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	Gồm: Vữa; bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)
						2395039	Dịch vụ sản xuất vữa và bê tông trộn sẵn	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					239504		Sản phẩm từ xi măng sợi	
						2395041	Panen, tấm, ngói, gạch khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, gỗ hoặc phế liệu khác, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác	Sợi thực vật gồm: sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm...
						2395042	Sản phẩm bằng amiăng xi măng, xi măng sợi cenlulo hoặc tương tự	Tấm làn sóng, tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác, ống, ống dẫn và các khớp nối ống dẫn hoặc ống dẫn,...
						2395049	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm từ xi măng sợi	
					239509		Sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao chế biến và xi măng	
						2395091	Sản phẩm khác làm bằng thạch cao chế biến hoặc các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao chế biến chưa được phân vào đâu	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2395092	Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	
						2395099	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao và xi măng	
			2396	23960			Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	
					239601		Đá đã được cắt, tạo dáng và hoàn thiện	
						2396011	Đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hóa vôi) và thạch cao tuyết hoa (mịn) đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại đá trên	Gồm: Đá làm tượng đài hoặc đá khối dùng để khảm. Ngoại trừ đá lát lề đường, đá xây bờ hè, phiến đá lát, gạch lát, khối và các sản phẩm tương tự
						2396012	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	
						2396013	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá	Gồm: Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
							phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm, bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	chữ nhật hoặc dạng khác, hoặc diện tích của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến); đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác đã qua gia công và các sản phẩm làm từ chúng (trừ đá cẩm thạch, tra-vec-tin (đá hóa vôi) và thạch cao tuyết hoa và các sản phẩm làm từ chúng); đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến) có hoặc không có lớp lót; Loại trừ các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2396014	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối	Đá granit, đá vôi,...
					239609	2396090	Dịch vụ sản xuất cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá	
			2399	23990			Sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	
					239901		Các sản phẩm mài mòn	
						2399011	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, bằng đá hoặc các vật liệu mài tự nhiên, nhân tạo hoặc bằng gốm, và các bộ phận của chúng	Đá nghiền (thớt cối xay) dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay
						2399012	Bột mài hoặc đá dăm mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, các tông hoặc các vật liệu khác	
						2399019	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm mài mòn	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					239909		Các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại còn lại chưa được phân vào đâu	
						2399091	Sợi amiăng đã được gia công, các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc các thành phần chính là amiăng và magie cacbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc từ amiăng, đã hoặc chưa được gia cố	Gồm: Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật gội đầu, giấy, các tông cứng và nỉ, sợi và chỉ, dây coóc, vải dệt kim hoặc dệt thoi, vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ở dạng tấm hoặc cuộn,... tấm mỏng, con lăn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót... để làm phan
						2399092	Các sản phẩm làm bằng atphan hoặc bằng các vật liệu tương tự	Ví dụ: bitum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá
						2399093	Hỗn hợp Bitumin với thành phần chính là atphan tự nhiên, bitum tự nhiên, bitum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ: matít có chứa bitum, cut-backs)	Gồm cả đá dăm trộn nhựa đường

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2399094	Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc bán keo; chế phẩm làm từ graphit hoặc các bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác	Gồm: Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; chế phẩm làm từ graphit hoặc các bon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác (graphit còn gọi là than chì)
						2399095	Corundum nhân tạo	
						2399096	Các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu	Bao gồm: Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculit (khoáng mica) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm. Trừ các sản phẩm bằng xi măng amimăng, xi măng sợi xenlulô, sợi amiăng và các sản phẩm làm từ chúng,

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								các sản phẩm gốm, sứ; mi ca đã gia công và các sản phẩm làm từ mi ca, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, các tông hoặc các vật liệu khác; các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác chưa được phân vào đâu bao gồm cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn
						2399099	Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khoáng phi kim khác chưa phân vào đâu	
	24						Sản phẩm kim loại	
		241	2410	24100			Sản phẩm gang, sắt, thép	
					241001		Sản phẩm gang, sắt, thép cơ bản	
						2410011	Gang, gang kính dạng khối hoặc dạng cơ bản khác	Gồm: Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								0.5% trở xuống tính theo trọng lượng; gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0.5% tính theo trọng lượng; gang thỏi hợp kim; gang kính (gang kính là gang thỏi giàu mangan, hợp kim sắt - cacbon chứa trên 6% nhưng không quá 30% mangan tính theo trọng lượng)
						2410012	Hợp kim sắt (hợp kim Fero)	Bao gồm: Hợp kim sắt Mangan; hợp kim sắt silic; hợp kim sắt silic mangan; hợp kim sắt crôm; hợp kim sắt silic crôm; hợp kim sắt niken; hợp kim sắt molipden; hợp kim sắt vonfram và hợp kim silic vonfram; hợp kim sắt khác
						2410013	Sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác	Dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu 99,94% dạng tảng, cục hoặc dạng tương tự

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2410014	Hột và bột của gang thỏi, gang kính, sắt, thép	
					241002		Sắt, thép thô	
						2410021	Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng sắt, thép không hợp kim	Gồm: Sắt, thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; sắt, thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm
						2410022	Thép không gỉ dạng thỏi hoặc dạng cơ bản khác; Bán thành phẩm bằng thép không gỉ	Gồm: Thép không gỉ dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm
						2410023	Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác	Gồm: Thép hợp kim khác dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; thép hợp kim khác ở dạng bán thành phẩm
					241003		Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410031	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán	Gồm: Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							nóng, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng; sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410032	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	Gồm: Thép không gỉ được cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm; thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm
						2410033	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng ≥ 600mm	Gồm: Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm; thép hợp kim khác cán phẳng không

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								gia công quá mức cán nóng, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm
						2410034	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410035	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600mm	
						2410036	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, có chiều rộng < 600mm	
					241004		Sản phẩm sắt, thép cán phẳng không gia công quá mức cán nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410041	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								được dát phủ, mạ hoặc tráng; sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, dạng không cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng
						2410042	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410043	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410044	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410045	Thép không gỉ cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2410046	Thép hợp kim khác cán phẳng không gia công quá mức cán nguội, có chiều rộng < 600mm	
					241005		Sản phẩm thép cán phẳng chưa gia công quá mức cán nóng hoặc cán nguội (ép nguội), đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió	
						2410051	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm,

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác
						2410052	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								kẽm bằng phương pháp điện phân; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic; Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, được dát phủ; sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng < 600mm, đã mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác
						2410053	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	Gồm: Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								pháp khác; thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, được phủ, mạ, tráng khác
						2410054	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng	
						2410055	Thép hợp kim cán phẳng, có chiều rộng ≥ 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	
						2410056	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép silic kỹ thuật điện	
						2410057	Thép hợp kim cán mỏng, có chiều rộng < 600mm, bằng thép gió	
					241006		Sản phẩm sắt, thép dạng thanh, que, dạng góc, khuôn hình; thép vật liệu xây dựng	
						2410061	Thanh, que sắt, thép không hợp kim được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2410062	Thanh, que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
						2410063	Thanh, que thép hợp kim khác được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều	
						2410064	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim	Gồm: Thanh, que mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi nóng; thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, tạo hình nguội
						2410065	Thanh, que thép không gỉ	Gồm: Thanh, que thép không gỉ, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn; thanh, que thép không gỉ, mới được gia công tạo hình nguội hoặc gia công kết nguội; thanh, que thép không gỉ khác

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2410066	Thanh, que thép hợp kim khác	Gồm: Thanh, que bằng thép gió; thanh, que bằng thép silic mangan; thanh, que thép hợp kim rỗng; thanh, que thép hợp kim khác
						2410067	Sắt, thép dạng góc, khuôn, hình (trừ vật liệu xây dựng và góc, khuôn, hình đã được hàn)	Gồm: Sắt, thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình; thép không gỉ dạng góc, khuôn, hình; thép hợp kim khác dạng góc, khuôn, hình
						2410068	Cọc cừ, ray xe lửa và các vật liệu xây dựng ray xe lửa bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn	Gồm: Cọc cừ bằng sắt, thép; góc, khuôn, hình bằng sắt, thép đã được hàn; vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc tàu điện bằng sắt, thép
					241007		Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng sắt, thép, gang	Đối với ống và khớp mối nối được tạo bằng phương pháp đúc thì cho vào nhóm 24310
						2410071	Ống bằng sắt, thép không nối ghép	Gồm: Ống dẫn bằng sắt, thép không nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng sắt,

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								thép không nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng sắt, thép không hợp kim; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép không gỉ; ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép hợp kim khác; ống và đường ống bằng sắt, thép không nối khác
						2410072	Ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép có nối ghép (được hàn, tán bằng đinh, ghép với nhau bằng cách tương tự...)	Gồm: Ống dẫn bằng sắt, thép có nối, dùng để dẫn dầu hoặc khí; ống chống bằng sắt, thép có nối, dùng trong khoan dầu hoặc khí; ống bằng sắt, thép có nối khác
					241008	2410080	Dây sắt hoặc thép	Gồm: Dây sắt hoặc thép không hợp kim cả dây sắt, thép không hợp kim đã mạ hoặc chưa mạ; dây thép không gỉ; dây thép hợp kim khác

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					241009	2410090	Dịch vụ sản xuất gang, sắt, thép	
		242	2420	24200			Sản phẩm kim loại màu và kim loại quý	
					242001		Kim loại quý	
						2420011	Kim loại quý	Gồm: Bạc (bao gồm bạc đồ với vàng hoặc platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; vàng (bao gồm vàng đồ với platin) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm hoặc bột; kim loại cơ bản hoặc bạc, có tán vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm; kim loại cơ bản tán bạc, kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng tán platin, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								Bạch kim là platin, paladi, rodi, iridi, osimi, ruteni "Kim loại cơ bản" có nghĩa là: sắt, thép, đồng, niken, nhôm, chì, kẽm, thiếc, vonfram, molypden, tantali, magie, coban, bismut, cadimi, titan, zirconi, antimon, mangan, berili, crom, gemani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), rheni, tali.
						2420019	Dịch vụ sản xuất kim loại quý	
					242002		Nhôm	
						2420021	Nhôm chưa gia công, nhôm ôxit	Gồm: Nhôm chưa gia công; ôxit nhôm, trừ nhân tạo
						2420022	Bán thành phẩm bằng nhôm hoặc hợp kim nhôm	Gồm: Bột và mảnh vụn nhôm; thanh nhôm, que nhôm, nhôm ở dạng hình; dây nhôm; lát, tấm, mảng bằng nhôm dày hơn 0.2mm; nhôm lá mỏng có độ dày không quá 0.2mm;

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								ống và ống dẫn bằng nhôm; ống nối, khớp nối... các loại bằng nhôm
					242003		Chì, kẽm, thiếc	Thanh, que, dây chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng chì; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng kẽm; bột và vảy thiếc; lát, tấm, dải, lá bằng thiếc; ống, ống dẫn, ống nối và các phụ kiện của ống bằng thiếc
						2420031	Chì, kẽm, thiếc chưa gia công	Gồm: Chì chưa gia công; kẽm chưa gia công; thiếc chưa gia công
						2420032	Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng	Gồm: Bột và vảy chì; bột và vảy kẽm; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng chì; thanh, que và dây kẽm; thanh, que, hình và dây thiếc
					242004		Đồng	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2420041	Đồng, hợp kim đồng chưa gia công, sten đồng, đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	Gồm: Sten đồng, xi măng đồng; đồng chưa tinh chế, anot đồng để điện phân tinh luyện; đồng tinh luyện, đồng lõi; hợp kim đồng chưa gia công (trừ hợp kim đồng chủ); hợp kim đồng chủ Sten đồng là hỗn hợp thô; xi măng đồng là đồng luyện bằng bột than
						2420042	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng đồng hoặc hợp kim đồng	Gồm: Bột đồng và vảy đồng; thanh, que bằng đồng; dây đồng; lát, tấm, mảng bằng đồng dày hơn 0.15mm; đồng lá mỏng có độ dày không quá 0.15mm; ống và ống dẫn bằng đồng; ống nối của ống hoặc của ống dẫn bằng đồng
					242005		Niken	
						2420051	Niken chưa gia công; Sản phẩm trung gian của quá trình luyện niken	Gồm: Niken sten, oxit niken và sản phẩm trung gian của nó; niken chưa gia công

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2420052	Bán thành phẩm, sản phẩm bằng niken hoặc hợp kim niken	Gồm: Bột và vảy niken; lát, tấm, dải, lá và lá mỏng bằng niken; thanh, que, dây niken; ống và ống dẫn bằng niken; ống nối và phụ kiện của ống và ống dẫn bằng niken
					242006	2420060	Kim loại khác không chứa sắt và sản phẩm của chúng: chất gốm kim loại, tro và chất lắng, cặn chứa kim loại hoặc hợp chất kim loại	Gồm: Titan và sản phẩm của titan; mangan và sản phẩm của mangan; antimon và sản phẩm của antimon; vonfram và sản phẩm của vonfram; molypden và sản phẩm của molypden; tantan và sản phẩm của tantan; magie và sản phẩm của magie; kim loại không chứa sắt khác; gốm kim loại và sản phẩm của chúng
					242009	2420090	Dịch vụ sản xuất kim loại không chứa sắt khác và sản phẩm của chúng	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
		243					Dịch vụ đúc kim loại	
			2431	24310	243100		Khuôn đúc, bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, sắt, thép	
						2431001	Khuôn đúc bằng gang, sắt, thép	
						2431002	Ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng bằng gang đúc	
						2431003	Phụ kiện ghép nối	
						2431009	Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	
			2432	24320	243200		Khuôn đúc và dịch vụ đúc kim loại màu	
						2432001	Khuôn đúc bằng kim loại màu	
						2432009	Dịch vụ đúc kim loại màu	
	25						Sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	
		251					Cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	
			2511	25110			Cấu kiện kim loại	
					251101		Cấu kiện kim loại và bộ phận của chúng	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2511011	Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	
						2511012	Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng sắt, thép; cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng nhôm
						2511013	Cấu kiện tháp và cột lưới làm bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau; cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh nhôm bắt chéo nhau kết cấu giàn
						2511019	Cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm; cửa cống, lắp cống bằng sắt, thép, nhôm; hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm; tấm lợp bằng kim loại; cấu kiện khác và bộ phận của chúng bằng sắt, thép,

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								nhôm chưa được phân vào đâu Gồm: ray dùng cho tàu thuyền, tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự đã được gia công dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng kim loại và các bộ phận của chúng bằng kim loại
					251102	2511020	Cửa ra vào, cửa sổ và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép; cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép; khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng nhôm
					251109	2511090	Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Dịch vụ gia công cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng
			2512	25120			Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	
					251201		Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2512011	Nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	Gồm: Nồi hơi trung tâm, không sử dụng năng lượng điện bằng sắt, thép; nồi đun nước sưởi trung tâm để sản xuất nước nóng hoặc hơi nước áp suất thấp; bộ phận của nồi đun nước sưởi trung tâm
						2512019	Dịch vụ sản xuất nồi hơi trung tâm và nồi đun nước sưởi trung tâm	
					251202		Thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng khác bằng kim loại	
						2512021	Bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự (trừ ga nén hoặc ga lỏng) bằng sắt, thép, nhôm có dung tích > 300 l chưa được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	Gồm: Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng sắt, thép có dung tích > 300lít; Thùng, bể chứa và các vật chứa bằng nhôm có dung tích > 300lít
						2512022	Bình chứa gas nén hoặc gas lỏng bằng sắt, thép, nhôm	Gồm: Bình chứa gas bằng sắt, thép < 1 lít; Bình chứa gas bằng sắt, thép ≥ 1 lít và < 30 lít;

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								Bình chứa gas bằng sắt, thép ≥ 30 lít đến < 110 lít; Bình chứa gas bằng sắt, thép ≥ 110 lít; Bình chứa gas bằng nhôm
						2512029	Dịch vụ sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại	
			2513	25130			Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	
					251301		Nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) và bộ phận của chúng	
						2513011	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc hơi khác (trừ nồi hơi đun nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp), nồi hơi nước quá nhiệt	Gồm Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước > 45 tấn/giờ; nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước ≤ 45 tấn/giờ; nồi hơi tạo ra hơi nước khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép; nồi hơi nước quá nhiệt
						2513012	Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; Thiết bị ngưng tụ dùng	Gồm: Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi; thiết bị

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
							cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác
						2513013	Các bộ phận của các sản phẩm thuộc nhóm 2513011 và 2513012	Gồm: Bộ phận nồi hơi (như thân, vỏ...) thuộc mã 2513011; bộ phận của máy phụ trợ (thân, vỏ...) thuộc mã 2513012
						2513019	Dịch vụ sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	
					251302	2513020	Lò phản ứng hạt nhân và bộ phận của chúng	Gồm: Lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị; bộ phận của lò phản ứng hạt nhân trừ các thiết bị chia tách chất đồng vị
		252	2520	25200			Vũ khí và đạn dược	
					252001		Vũ khí, đạn dược và bộ phận của chúng	
						2520011	Vũ khí quân sự (trừ súng lục ổ quay, súng lục, kiếm và các loại vũ khí tương tự)	Gồm: Vũ khí pháo binh (ví dụ: súng, súng cối, súng móc trê...); súng phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								đạn; súng phóng ngư lôi; súng phóng các loại tương tự; vũ khí quân sự khác
						2520012	Súng lục ổ quay, súng lục (trừ súng để bắn đạn giả và súng sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga)	
						2520013	Súng phát hỏa khác và các loại súng tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp	Gồm: Súng nạp đạn đằng nòng; súng săn ngắn nòng; súng ngắn thể thao; súng ngắn bắn bia khác; súng ngắn liên hoàn; súng trường thể thao; súng trường săn; súng trường bắn bia khác; súng phát hỏa khác ví dụ: súng được thiết kế chỉ để bắn pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng phóng dây...
						2520014	Vũ khí khác	Ví dụ: Súng lục và súng lục sử dụng lò xo, súng hơi hoặc khí gas, dùi cui... trừ kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2520015	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; Đạn cartridge (cát tut) và các loại đạn khác, đầu đạn và bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn cartridge	Gồm: Bom; mìn; lựu đạn; ngư lôi; tên lửa; trừ đầu đạn, ngòi nổ, kíp nổ hay pháo sáng thuộc nhóm 20290
						2520016	Đạn	
						2520017	Bộ phận của bom, mìn, lựu đạn, ngư lôi, tên lửa, đạn	
						2520018	Bộ phận và đồ phụ trợ của vũ khí quân sự, súng lục, súng lục ổ quay, súng phát hỏa và các loại vũ khí khác	
					252009	2520090	Dịch vụ sản xuất vũ khí và đạn dược	
		259					Sản phẩm khác bằng kim loại; dịch vụ xử lý, gia công kim loại	
			2591	25910			Dịch vụ rèn, dập, ép và cán kim loại; kim loại bột	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					259101		Dịch vụ rèn, dập, ép nén, nghiền, cán và tạo hình cho kim loại	
						2591011	Dịch vụ ép nén kim loại	
						2591012	Dịch vụ nghiền kim loại	
						2591019	Dịch vụ tạo hình khác cho kim loại	
					259102	2591020	Kim loại luyện từ bột	Kim loại luyện từ bột là sản xuất các sản phẩm kim loại trực tiếp từ bột kim loại bằng phương pháp nhiệt hoặc phương pháp áp lực, còn sản xuất bột kim loại thì phân vào nhóm 24100, 24200
			2592	25920			Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại	
					259201		Dịch vụ tráng phủ kim loại	
						2592011	Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng kim loại	Gồm: Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách nhúng vào kim loại nấu chảy (như mạ kẽm hay nhúng thiếc...); dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								phun nóng; dịch vụ tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; dịch vụ tráng phủ kim loại bằng phương pháp điện phân hay xử lý hóa học với các kim loại khác trừ kẽm (như niken, đồng, kim loại quý,...)
						2592012	Dịch vụ mạ, tráng phủ kim loại bằng phi kim	Gồm: Dịch vụ tráng phủ nhựa cho kim loại; dịch vụ sơn ướt và tráng men cho kim loại; dịch vụ tráng phủ phi kim khác cho kim loại
					259202	2592020	Dịch vụ xử lý khác cho kim loại	Gồm: Dịch vụ xử lý nhiệt kim loại (trừ tráng phủ kim loại); dịch vụ xử lý bề mặt khác cho kim loại
					259203	2592030	Dịch vụ gia công cơ khí	Gồm: Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại; dịch vụ gia công cơ khí khác ví dụ: khoan, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối, cắt

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer...
			2593	25930			Dao, kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	
					259301		Dao, kéo	Dao, kéo bằng kim loại quý phân vào nhóm 32110
						2593011	Dao (trừ loại dùng cho máy, dao cạo) và kéo; Lưỡi của chúng	Gồm: Bộ sản phẩm tổ hợp; dao và lưỡi dao (trừ dao dùng cho máy, dao cạo); kéo các loại và lưỡi kéo, dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa). Trừ kéo cắt móng tay, móng chân, kéo dùng trong nông, lâm nghiệp và làm vườn
						2593012	Dao cạo, lưỡi dao cạo (bao gồm lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)	Gồm: Dao cạo; lưỡi dao cạo (gồm cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải); bộ phận khác
						2593013	Các đồ khác của dao kéo; Bộ cắt sửa móng tay, móng chân	Gồm: Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay, móng chân (kể

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								cả dũa móng); các đồ khác của dao kéo. Ví dụ: dao dọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, vọt bút chì, tông đơ cắt tóc,... và lưỡi của các đồ dao kéo đó
						2593014	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, dao ăn cá, dao gạt bơ, đồ xúc bánh, cặp đường và các đồ nhà bếp và bộ đồ ăn tương tự	Trừ dao ăn có lưỡi cố định. Dao bằng kim loại quý thì phân vào nhóm 32110
						2593015	Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng	
						2593019	Dịch vụ sản xuất dao, kéo	
					259302		Khóa và bản lề	
						2593021	Khóa móc, khóa bằng kim loại được dùng cho xe có động cơ và dùng cho nội thất	Gồm: Khóa móc; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ; ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2593022	Khóa khác bằng kim loại	
						2593023	Móc và các phụ kiện đi kèm với móc tạo thành khóa; Bộ phận của khóa	Ví dụ: Chốt móc và khung có chốt móc đi cùng với ổ khóa, bộ phận của khóa và ổ khóa, chìa rời...
						2593024	Bản lề, khung giá, đồ dùng để lắp ráp và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản, thích hợp cho xe có động cơ, cửa ra vào, cửa sổ, đồ đạc và các đồ tương tự	Ví dụ: Bản lề, chốt cửa, bánh xe đẩy loại nhỏ; giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ;...
						2593029	Dịch vụ sản xuất khóa và bản lề	Dịch vụ gia công sản xuất khóa và bản lề
					259303		Dụng cụ cầm tay	
						2593031	Dụng cụ cầm tay được sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp	Gồm: Mai và xẻng; chĩa và cào; cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								cả kéo xén lông gia cầm); kéo xén tỉa hàng rào, dao cắt xén và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay; dụng cụ cầm tay khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp
						2593032	Cưa tay; Lưỡi cưa các loại	Gồm: Cưa tay; lưỡi cưa các loại ví dụ: lưỡi cưa thẳng bản to, lưỡi cưa đĩa kể cả loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía, lưỡi cưa xích, lưỡi cưa khác...
						2593033	Dụng cụ cầm tay khác	Gồm: Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại và các dụng cụ cầm tay tương tự; dụng cụ cắt ống, xén bulông và các dụng cụ cầm tay tương tự; cờ lê và thanh vặn ốc (bulông) và đai ốc (trừ thanh vặn tarô); dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô; búa và búa tạ; bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								cho việc chế biến gỗ; tuốc nơ vit; dụng cụ cầm tay khác
						2593034	Dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không gắn động cơ, hoặc dùng cho máy công cụ	Ví dụ: Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại; dụng cụ để ép, cán, dập, đục lỗ, để ren hoặc taro, để doa hoặc chuốt, để tiện, dao và lưỡi cắt dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí,...
						2593035	Khuôn; hộp đúc cho xưởng đúc kim loại, đúc cơ bản, đúc các mô hình	Gồm: Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; mẫu khuôn dùng để đúc kim loại hay cacbua kim loại; khuôn đúc thủy tinh; khuôn đúc khoáng vật
						2593036	Đèn hàn (đèn xì)	
						2593037	Dụng cụ khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự; đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài hình tròn quay tay hoặc đạp chân có giá đỡ; dụng cụ khác chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2593039	Dịch vụ sản xuất dụng cụ cầm tay	
			2599				Sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
				25991			Đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	
					259911		Sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp và nhà vệ sinh	
						2599111	Bồn rửa bát, chậu rửa, bồn tắm, các thiết bị vệ sinh khác và bộ phận của nó bằng thép, sắt, đồng hoặc nhôm	Gồm: Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ; bồn tắm bằng sắt, thép, gang đã hoặc chưa tráng men; thiết bị khác dùng trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng bằng sắt, thép, đồng, nhôm
						2599112	Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10kg trở xuống dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống	
						2599119	Đồ gia dụng khác dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại cơ bản	Gồm: Đĩa, bát, cặp lồng bằng kim loại; Nồi, ấm, chảo bằng kim loại; Đồ gia dụng khác

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								dùng trong nhà bếp và bộ phận của chúng bằng kim loại
					259919	2599190	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại dùng trong bếp, nhà vệ sinh	
				25999			Sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
					259991		Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng sắt, thép; Nút chai, nắp và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản	
						2599911	Thùng và các loại đồ dùng để chứa đựng tương tự bằng sắt, thép	Gồm: Thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích ≥ 50 lít nhưng ≤ 300 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; thùng, can (trừ các đồ được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn),

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) bằng sắt hoặc thép có dung tích < 50 lít, không lắp ráp máy móc hoặc thiết bị nhiệt; can bằng sắt hoặc thép được hàn hoặc uốn, ép theo khuôn có dung tích < 50 lít; thùng, can, hộp và các đồ dùng để chứa đựng tương tự cho mọi nguyên liệu (trừ xăng dầu) có dung tích ≤ 300 lít, bằng nhôm
						2599912	Nút chai, nắp, vung, vỏ bọc chai, dây nút thùng, nắp thùng, xi gắn và các phụ kiện đóng gói khác bằng kim loại cơ bản	
						2599919	Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	
					259992		Dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2599921	Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng kim loại, không cách điện	Gồm: Dây bện, dây chão, dây cáp, dải băng tết bện, dây treo và các loại tương tự bằng sắt, thép, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện; dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng nhôm, không cách điện; dây và cáp cho truyền điện phân vào nhóm 27320
						2599922	Dây gai bằng sắt, thép	Dây thép gai: gồm cả dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không, dây đôi xoắn dùng làm hàng rào bằng sắt hoặc thép
						2599923	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2599924	Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, đinh gấp, ghim rập (trừ ghim cài, kẹp tài liệu) và các sản phẩm tương tự bằng sắt, thép, đồng, nhôm; các sản phẩm có ren hoặc không ren bằng sắt, thép, đồng, nhôm... ví dụ: vít, bulông, đai ốc, đinh treo, chốt định vị...
						2599925	Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản hoặc các bua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ cháy hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc các bua kim loại; dây và thanh bằng bột kim loại cơ bản, đã được thêu kết	Gồm: Điện cực kim loại cơ bản được phủ để hàn hồ quang điện; dây hàn có lõi bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn hồ quang điện; dây, que, ống, tấm, cực điện và sản phẩm tương tự ở dạng khác
						2599926	Lò xo và lá lò xo bằng sắt, thép hoặc đồng	Gồm: Lo xo lá và các lá lò xo bằng sắt, thép; lò xo cuộn bằng sắt, thép; lò xo khác bằng sắt, thép hoặc đồng trừ

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								lò xo đồng hồ đeo tay và treo tường phân vào nhóm 26520
						2599927	Xích (trừ xích nối có đốt) và bộ phận của xích bằng sắt, thép hoặc đồng	Gồm: Xích trượt bằng sắt, thép; xích khác bằng sắt, thép (trừ xích nối có đốt); xích và bộ phận của xích bằng đồng; bộ phận của xích bằng sắt, thép; xích nối có đốt, xích truyền năng lượng được phân vào ngành 28140
						2599928	Kim khâu, kim đan, kim móc, kim thêu và các sản phẩm tương tự sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; Ghim dập an toàn và các ghim dập khác bằng sắt hoặc thép chưa được phân vào đâu	
						2599929	Dịch vụ sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	
					259993		Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2599931	Két an toàn, khóa ngăn an toàn và các đồ tương tự bằng kim loại cơ bản	
						2599932	Khay, giá đặt giấy, bút, con dấu... và các đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị để bàn tương tự bằng kim loại cơ bản (trừ đồ nội thất)	
						2599933	Khớp nối của các quyển vở có thể tháo rời, kẹp giấy, ghim giấy, nhãn chỉ số và các đồ văn phòng tương tự bằng kim loại cơ bản	
						2599934	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng kim loại cơ bản, ảnh, tranh và các khung tương tự bằng kim loại cơ bản, gương bằng kim loại cơ bản	Gồm: Tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ bằng kim loại quý; tượng nhỏ và đồ trang trí được mạ kim loại khác; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, gương bằng kim loại cơ bản
						2599935	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự	Khóa kéo được phân vào ngành 32900

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
							bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giầy dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán khác	
						2599936	Chân vịt tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	
						2599939	Sản phẩm khác bằng kim loại cơ bản chưa được phân vào đâu	Gồm: Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép; chuông, chuông đĩa và các loại tương tự bằng kim loại cơ bản, không dùng điện; sản phẩm khác bằng nhôm chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng chì, kẽm, thiếc chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng đồng chưa được phân vào đâu; sản phẩm khác bằng niken chưa được phân vào đâu; sản phẩm bằng kim loại cơ bản khác chưa được phân vào đâu

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								Ví dụ: Tấm đan, phên, lưới bằng nhôm; ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ bằng nhôm;... Ví dụ: Thanh, que, hình và dây chì; ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc của ống dẫn bằng chì; ống máng, mái nhà, ống dẫn, ống, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng kẽm; tấm, dải, lá, ống, ống dẫn, phụ kiện của ống hoặc ống dẫn bằng thiếc;... Ví dụ: Bể chứa, thùng, két và các đồ chứa tương tự bằng đồng < 300 lít; tấm đan, phên, lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới; Cực dương cho mạ điện; móc khóa, chốt dây bằng đồng...

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					259999	2599990	Dịch vụ sản xuất sản phẩm bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
	26						Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	
		261	2610	26100			Sản phẩm linh kiện điện tử	
					261001		Linh kiện điện tử	
						2610011	Tụ điện	Gồm: Tụ điện cố định với công suất phản kháng > 0.5 kvar (tụ nguồn); tụ điện cố định khác; tụ biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được
						2610012	Điện trở gồm cả biến trở và chiết áp (trừ điện trở nung nóng)	Gồm: Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng; điện trở biến đổi kiểu dây quấn (gồm cả biến trở, chiết áp); điện trở cố định khác (trừ điện trở nung nóng); điện trở biến đổi khác (gồm cả biến trở, chiết áp)
						2610013	Ống đèn tia âm cực dùng trong máy thu hình, ống đèn máy quay	Gồm: Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							phim truyền hình và các ống đèn tia âm cực khác	hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại màu; ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, loại đen trắng hoặc đơn sắc; ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác; ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại đen trắng hoặc đơn sắc; ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực, ống tia âm cực khác
						2610014	Magnetrons, klytrons, ống đèn vi ba và ống điện tử khác	Gồm: Magnetrons; klytrons; ống đèn vi ba khác; Đèn điện tử và ống điện tử khác ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (trừ ống đèn

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								điều khiển lưới); đèn điện tử và ống điện tử khác
						2610015	Điốt, bóng bán dẫn, thyristors, diacs và triacs	Gồm: Điốt (trừ điốt cảm quang hay điốt phát quang); Bóng bán dẫn (trừ bóng bán dẫn cảm quang); Thyristors, diacs và triacs (trừ thiết bị cảm quang)
						2610016	Thiết bị bán dẫn; Điốt phát sáng; Tinh thể áp điện đã lắp ráp; Bộ phận của chúng	Gồm: Điốt phát sáng; tế bào quang điện, kể cả điốt cảm quang và bán dẫn cảm quang; thiết bị bán dẫn khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp; bộ phận của thiết bị bán dẫn, điốt phát sáng, tinh thể áp điện đã lắp ráp
						2610017	Mạch điện tử tích hợp	Gồm các mạch điện tử tích hợp (như mạch khuếch đại, thẻ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic...)

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2610018	Bộ phận của đèn ống và đèn chân không bằng điện và các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu	Gồm: Bộ phận của tụ điện; Bộ phận của điện trở, biến trở và chiết áp; Bộ phận của ống đèn tia âm cực và ống đèn điện tử khác; Bộ phận của các linh kiện điện tử khác chưa được phân vào đâu
						2610019	Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	
					261002		Thiết bị điện chịu tải	Bảng điện tử chịu tải
						2610021	Mạch in	"Mạch in" là mạch được tạo ra trên một tấm cách điện bằng một quy trình in mạch nào đó (ví dụ: rập nổi, mạ, khắc axit) hoặc bằng kỹ thuật tạo "mạch điện trên màng mỏng"... theo sơ đồ mẫu đã thiết kế trước. "Mạch in" không bao gồm mạch đã tổ hợp với các phần. Gồm: Mạch in một mặt; mạch in hai mặt; mạch in nhiều lớp; mạch in khác

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2610022	Cạc âm thanh, hình ảnh, mạng và các loại cạc tương tự dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động	
						2610023	Thẻ thông minh	"Thẻ thông minh" nghĩa là thẻ được gắn bên trong một hoặc nhiều mạch điện tử tích hợp (chíp vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên hoặc bộ nhớ chỉ đọc ở dạng chíp). Thẻ này có thể bao gồm bộ phận tiếp điện, dải từ tính hoặc ăngten gắn bên trong hay không
						2610029	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chịu tải	
					261003	2610030	Thiết bị điện tử khác	Gồm: Cấu kiện hiển thị (plasma, polime, LCD...) cáp máy in, màn hình, usb,...; thiết bị điện tử khác chưa được phân vào đâu
		262	2620	26200			Máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					262001		Máy tính; Bộ phận và phụ tùng của chúng	
						2620011	Máy xử lý dữ liệu xách tay không quá 10 kg, như máy tính xách tay; Máy hỗ trợ cá nhân kỹ thuật số và máy tính tương tự	Gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình. Gồm: Máy tính nhỏ cầm tay bao gồm máy tính mini và sổ ghi chép điện tử kết hợp với máy tính (PDAs); máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook; máy xử lý dữ liệu tự động không quá 10kg có thể xách tay, cầm tay khác
						2620012	Máy bán hàng, ATM và các máy tương tự có thể kết nối với máy hoặc mạng xử lý dữ liệu	
						2620013	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số, bao gồm ở trong cùng 1 vỏ: có ít nhất 1 đơn vị xử lý trung tâm và 1 đơn vị đầu ra, đầu vào, không tính đến có kết hợp hay không	Gồm: Máy tính cá nhân (PC), trừ máy tính xách tay ở trên; máy xử lý dữ liệu tự động khác (trừ dạng hệ thống)

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2620014	Máy xử lý dữ liệu tự động kỹ thuật số thể hiện ở dạng hệ thống	
						2620015	Bộ xử lý (trừ mã 2620013 và 2620014) có hoặc không chứa trong cùng vỏ 1 hoặc 2 loại thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất	
						2620016	Máy quét, máy in có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Máy quét có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động (trừ máy phối hợp nhiều chức năng: in, quét, copy, fax); máy in kim có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in laze có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy in khác có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động; máy vẽ có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động
						2620017	Bộ nhập hoặc bộ xuất khác (trừ máy scan, máy in) có hoặc không	Gồm: Bàn phím máy tính; thiết bị nhập theo tọa độ x-y: chuột,

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
							chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ	bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng; thiết bị ngoại vi nhập, xuất khác
						2620018	Màn hình và máy chiếu, chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Màn hình, máy chiếu sử dụng với máy tính Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; màn hình khác (trừ loại ống đèn hình tia catốt), dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động; máy chiếu, dùng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động
						2620019	Máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng	Gồm: Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy in-copy, in bằng công nghệ laser có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								nối mạng; máy in-copy-fax kết hợp có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng; máy kết hợp từ hai chức năng trở lên: in, quét, copy, fax có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng
					262002		Ổ lưu trữ và các thiết bị lưu trữ khác	
						2620021	Ổ lưu trữ	Gồm: Ổ đĩa cứng; ổ đĩa mềm; ổ băng; ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, DVD, ổ CD có thể ghi; bộ lưu trữ khác
						2620022	Thiết bị lưu trữ thông tin bán dẫn không xóa	Sản phẩm lưu trữ bán dẫn không bị xóa dữ liệu khi không còn nguồn điện cung cấp. Ví dụ: thẻ nhớ flash hoặc thẻ lưu trữ điện tử flash
					262003	2620030	Loại khác của máy xử lý dữ liệu tự động	Ví dụ: máy đọc mã vạch, máy đọc ký tự quang học, bộ điều khiển và bộ thích ứng...

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					262004	2620040	Bộ phận và các phụ tùng của máy tính	
					262009	2620090	Dịch vụ sản xuất máy vi tính, các bộ phận lắp ráp và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	
		263	2630	26300			Thiết bị truyền thông	
					263001		Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; Máy quay truyền hình	
						2630011	Thiết bị phát dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	
						2630012	Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình	
						2630013	Camera truyền hình	
					263002		Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại hoặc dây điện báo; Hệ thống thông tin điện tử	
						2630021	Máy điện thoại hữu tuyến; Máy điện thoại hữu tuyến có bộ cầm tay không dây	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2630022	Điện thoại dùng cho mạng bộ đàm (di động) hoặc cho các loại mạng không dây khác	Điện thoại vô tuyến
						2630029	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, gồm thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến	Gồm: Trạm (thiết bị) thu phát gốc; máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, bao gồm thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến ví dụ: thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp; adaptor; thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại; modem; bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh; thiết bị mạng nội bộ không dây; thiết bị dùng cho điện báo hay điện thoại...; Thiết bị khác dùng để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác Sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng, trừ mã HS 8443, 8525, 8527, 8528

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					263003	2630030	Ăngten các loại và bộ phận của chúng; bộ phận của thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình và máy quay truyền hình	Gồm: Ăngten các loại và bộ phận của chúng ví dụ: chảo phản xạ của ăngten, ăngten vệ tinh, ăngten lưỡng cực, bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten, loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng), bộ phận dùng cho 2630011, 2630012, 2630013 - Thiết bị truyền dẫn dùng cho phát thanh vô tuyến hoặc truyền hình; máy quay truyền hình
					263004	2630040	Chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	Ví dụ: Chuông báo trộm, chuông báo cháy, chuông báo khói, chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú), các thiết bị tương tự khác...
					263005		Bộ phận của máy điện thoại, điện báo; bộ phận của chuông báo trộm, báo cháy và các thiết bị tương tự	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2630051	Bộ phận dùng cho 2630021, 2630022, 2630023 - Thiết bị điện dùng cho hệ thống đường dây điện thoại, điện báo và hệ thống thông tin điện tử	
						2630052	Bộ phận của chuông báo trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự	
					263009	2630090	Dịch vụ sản xuất thiết bị truyền thông	
		264	2640	26400			Sản phẩm điện tử dân dụng	
					264001		Máy thu thanh sóng vô tuyến (radio, radio catset...)	Có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc đồng hồ trong cùng một khối
						2640011	Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng điện bên ngoài (trừ loại dùng cho phương tiện có động cơ)	VD: Radio cát sét loại bỏ túi, máy thu có chức năng lập sơ đồ, quản lý và giám sát phổ điện từ...
						2640012	Máy thu thanh sóng vô tuyến chỉ hoạt động với nguồn điện ngoài, loại dùng cho phương tiện có động cơ	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					264002	2640020	Máy thu hình (Tivi,...)	Có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc máy tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh
					264003		Thiết bị dùng cho âm thanh, ghi và sao đĩa, băng video	
						2640031	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh	Gồm: Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, thẻ tín dụng, xèng hoặc bằng hình thức thanh toán khác; đầu quay đĩa; đầu quay đĩa có thể có bộ phận lưu trữ nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận âm thanh (loa); máy trả lời điện thoại; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh khác
						2640032	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn với bộ phận thu tín hiệu video	Gồm: Máy ghi hoặc tái tạo video dùng băng từ; máy ghi hoặc tái tạo video khác

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2640033	Máy ghi hình	Loại sử dụng trong gia đình, trừ máy quay truyền hình thuộc ngành 2630
						2640034	Màn hình và máy chiếu không tích hợp với máy thu hình và ban đầu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động	Gồm: Màn hình sử dụng ống đèn hình tia catốt (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động); màn hình khác (trừ loại sử dụng với máy xử lý dữ liệu tự động); máy chiếu (trừ loại sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu tự động)
					264004		Micrô, loa phóng thanh, các thiết bị thu cho sóng điện thoại hoặc điện báo	
						2640041	Micrô và các linh kiện của chúng, tai nghe có hoặc không nối với micrô	Gồm: Micrô và các linh kiện của chúng; tai nghe không nối với micrô; tai nghe có nối với micro; tai nghe khác
						2640042	Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	
						2640043	Máy khuếch đại âm tần, bộ tăng âm điện	Gồm: Thiết bị khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2640044	Thiết bị thu sóng điện thoại hoặc sóng điện báo chưa được phân vào đâu	
					264005	2640050	Bộ phận của thiết bị video và âm thanh; Dây anten, dây trời	Gồm: Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640031, 2640032 - Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo video; Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640041, 2640042, 2640043 - Micro, loa phóng thanh, các thiết bị thu sóng điện thoại hoặc điện báo; Bộ phận và các phụ tùng dùng cho 2640011, 2640012, 2640020, 2640034 - Máy thu thanh sóng vô tuyến, máy thu hình, màn hình và máy chiếu không sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động
					264006	2640060	Bảng điều khiển trò chơi video	Được sử dụng với truyền hình hoặc có màn hình hiển thị riêng, và các trò chơi khác với màn hình hiển thị điện tử

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					264009	2640090	Dịch vụ sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	
		265					Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; Đồng hồ	
			2651	26510			Thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	
					265101		Thiết bị và dụng cụ định vị, khí tượng học, địa lý và các thiết bị tương tự	
						2651011	La bàn và các thiết bị và dụng cụ định hướng khác	Gồm: La bàn xác định phương hướng; thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn); thiết bị và dụng cụ định hướng khác
						2651012	Thiết bị và dụng cụ để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh) dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học (trừ la bàn); Máy đo xa	Gồm: Máy đo xa (dùng trong chụp ảnh hoặc quay phim...); máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc tacheometers); máy đo mức; thiết bị và dụng

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								cụ quan trắc ảnh; máy quan trắc sóng vô tuyến và sóng điện từ; thiết bị và dụng cụ dùng cho thủy văn học, hải dương học, khí tượng học hoặc địa lý học khác
					265102	2651020	Dụng cụ ra đa, thiết bị hỗ trợ định hướng sóng radio và thiết bị điều khiển radio từ xa	Gồm: Ra đa; thiết bị dẫn đường vô tuyến; thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng vô tuyến
					265103		Cân với độ chính xác cao; Dụng cụ để vẽ, tính toán, đo chiều dài và các vật tương tự	
						2651031	Cân với độ nhạy 5 cg hoặc chính xác hơn	Ví dụ: Cân tiểu ly,...
						2651032	Bảng và máy phác thảo, tự động hoặc không tự động; Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác	Gồm: Máy vẽ phác tự động hoặc không tự động; bảng vẽ phác thảo tự động hoặc không tự động; dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2651033	Thiết bị đo chiều dài sử dụng bằng tay (bao gồm thước cứng, thước dây, trắc vi kế, compa) chưa phân vào đâu	Gồm: Thước micromet, compa và thiết bị đo thủy văn; dụng cụ đo khác
					265104		Thiết bị đo lường số lượng điện, bức xạ ion hóa	
						2651041	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	
						2651042	Máy hiện sóng và máy ghi dao động	
						2651043	Dụng cụ và thiết bị (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, độ ổn định không có thiết bị ghi lại (trừ máy đo sản xuất và cung cấp điện)	Gồm: Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại không gắn thiết bị ghi, ví dụ: thiết bị để đo và kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở, công suất, ampe kế, vôn kế dùng cho xe có động cơ,... trừ thiết bị đo khí, chất lỏng, lượng điện

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2651044	Dụng cụ và thiết bị (trừ máy nghiệm dao động tia catot và máy ghi dao động) dùng cho viễn thông	Ví dụ: Máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm, thiết bị đo khác dùng cho viễn thông...
						2651049	Thiết bị và phương tiện đo lường hoặc kiểm tra số lượng điện chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất, loại có gắn thiết bị ghi; dụng cụ và thiết bị khác để đo lường hoặc kiểm tra số lượng điện chưa được phân vào đâu
					265105		Dụng cụ dùng để kiểm tra các đặc điểm vật chất khác	
						2651051	Tỷ trọng kế và các thiết bị nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên	Loại trừ nhiệt kế dùng trong y tế

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2651052	Dụng cụ và thiết bị đo lường hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hoặc khí	Gồm: Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức chất lỏng; dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra áp suất; dụng cụ và thiết bị để đo khác Loại trừ: Thiết bị và dụng cụ định hướng, thủy học hoặc khí tượng học, máy đo độ cung cấp chất lỏng hoặc khí và thiết bị kiểm soát hoặc điều chỉnh tự động
						2651053	Dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích hóa học hoặc vật lý chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy phân tích khí hoặc khói; máy sắc ký và điện di; Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học; dụng cụ và thiết bị bức xạ quang học khác; dụng cụ và thiết bị dùng để phân tích hóa học hoặc vật lý khác chưa được phân vào đâu (như máy đo độ phơi sáng, máy đo độ đông,...)

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					265106		Thiết bị và dụng cụ đo lường, kiểm tra, thử nghiệm khác	
						2651061	Kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và thiết bị nhiễu xạ	
						2651062	Máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học của vật liệu	Gồm: Máy và thiết bị để thử kim loại; máy và thiết bị kiểm tra tính chất cơ học khác của vật liệu
						2651063	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên	Gồm: Thiết bị đo đơn vị khí; máy đo chất lỏng (ví dụ: đồng hồ đo nước...); máy đo điện (ví dụ: công tơ điện...)
						2651064	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, đồng hồ tính tiền trên xe tắc xi, máy đếm hải lý, máy đo bước và các thiết bị tương tự; Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc (trừ thiết bị khí tượng và thủy văn; La bàn và thiết bị dẫn đường); Máy hoạt nghiệm	Gồm: Máy đếm cây số để tính tiền taxi; máy đo, đếm tương tự khác; đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ; máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc khác; máy hoạt nghiệm

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2651065	Dụng cụ và thiết bị tự động điều chỉnh hoặc điều khiển thủy lực, khí nén	
						2651069	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí; bàn kiểm tra; thiết bị và dụng cụ quang học khác để đo lường hoặc kiểm tra; máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra khác chưa được phân vào đâu
					265107	2651070	Bộ ổn nhiệt, bộ điều chỉnh áp lực và các thiết bị, dụng cụ điều khiển hoặc điều chỉnh tự động khác	Gồm: Bộ ổn nhiệt; bộ điều chỉnh áp lực; dụng cụ, thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động khác chưa được phân vào đâu; dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc kiểm soát tự động hệ thống đẩy, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hóa của tàu thuyền; dụng cụ và thiết bị tự động để

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								điều chỉnh hoặc kiểm tra dung dịch hóa chất
					265108		Bộ phận và phụ tùng của các thiết bị đo lường, thử nghiệm và định hướng	
						2651081	Bộ phận dùng cho các thiết bị rađa và thiết bị hỗ trợ định hướng sóng rađiô	
						2651082	Bộ phận và phụ tùng cho các thiết bị thuộc mã 2651012, 2651032, 2651033, 265104, 265105; Thiết bị vi phẫu; bộ phận khác chưa phân vào đâu	Thiết bị vi phẫu ở phần này được hiểu là thiết bị định hướng điều khiển dùng trong vi phẫu
						2651083	Bộ phận và các thiết bị đi kèm của kính hiển vi (trừ kính hiển vi quang học) và của thiết bị nhiễu xạ	
						2651084	Bộ phận và thiết bị đi kèm của sản phẩm thuộc mã 2651063, 2651064	
						2651085	Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc thuộc mã 2651065, 2651069 và 2651070	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2651086	Bộ phận và thiết bị đi kèm của các dụng cụ và máy móc của 2651011 và 2651062	
					265109	2651090	Dịch vụ sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra và định hướng	
			2652	26520			Đồng hồ đo thời gian	
					265201		Đồng hồ đo thời gian hoàn chỉnh	
						2652011	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và đồng hồ cá nhân khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý	Gồm: Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ; đồng hồ đeo tay khác, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý; đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác (trừ đồng hồ đeo tay), với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý
						2652012	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi khác và đồng hồ cá nhân khác	Gồm: Đồng hồ đeo tay hoạt động bằng điện (trừ loại làm

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							(trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)	bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý); đồng hồ đeo tay khác (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý); đồng hồ bỏ túi và cá nhân khác trừ đồng hồ đeo tay (trừ loại làm bằng kim loại quý hoặc mạ kim loại quý)
						2652013	Đồng hồ đo thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ kiểu tương tự dùng cho xe có động cơ, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy	Gồm: Đồng hồ đo thời gian dùng cho xe có động cơ; Đồng hồ đo thời gian dùng cho máy bay; Đồng hồ đo thời gian dùng cho tàu thủy; đồng hồ đo thời gian dùng cho các phương tiện khác
						2652019	Đồng hồ đo thời gian khác	Gồm: Đồng hồ đo thời gian treo tường; đồng hồ đo thời gian khác chưa được phân vào đâu; gồm cả đồng hồ đo thời gian hàng hải và đồng hồ tương tự trừ đồng hồ dùng cho tàu thủy

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					265202		Bộ phận hoạt động của đồng hồ và các bộ phận khác	
						2652021	Máy đồng hồ đo thời gian, đầy đủ và đã lắp ráp	Gồm: Máy đồng hồ cá nhân, đầy đủ và đã lắp ráp; máy đồng hồ thời gian khác, đầy đủ và đã lắp ráp
						2652022	Máy đồng hồ thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc lắp ráp từng phần; máy đồng hồ chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô	Gồm: Máy đồng hồ cá nhân đo thời gian đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô; máy đồng hồ đo thời gian khác đầy đủ, chưa lắp ráp hoặc đã lắp ráp từng phần; hoặc chưa đầy đủ, đã lắp ráp; hoặc mới lắp thô
						2652023	Vỏ đồng hồ đo thời gian và bộ phận của nó	Gồm: Vỏ đồng hồ đo thời gian cá nhân, làm bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý; vỏ đồng hồ đo thời gian cá nhân, làm bằng vật liệu khác; vỏ đồng hồ đo

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								thời gian khác; Bộ phận của vỏ đồng hồ đo thời gian
						2652024	Bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian (trừ vỏ và bộ phận của vỏ đồng hồ đo thời gian)	Gồm: Lò xo, chân kính; mặt số; kể cả dây tóc; mâm và trục; bộ phận khác của đồng hồ đo thời gian chưa được phân vào đâu; trừ dây đeo đồng hồ thuộc ngành 32110, 32120, 15120
						2652025	Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác, công tắc định thời gian kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ	Gồm: Thiết bị ghi thời gian và thiết bị dùng để đo, ghi hoặc biểu thị các khoảng thời gian bằng cách khác kèm theo máy đồng hồ thời gian, hoặc máy đồng hồ cá nhân hoặc kèm theo động cơ đồng bộ; công tắc định thời gian, có kèm máy đồng hồ cá nhân hoặc máy đồng hồ thời gian hoặc kèm theo động cơ đồng bộ
					265209	2652090	Dịch vụ sản xuất đồng hồ đo thời gian	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
		266	2660	26600			Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp	
					266001		Thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử y học, điện liệu pháp	
						2660011	Thiết bị sử dụng tia X, tia phóng xạ anpha, tia gamma, tia beta	Gồm: Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X; thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó; bóng đèn tia X dạng ống; loại khác kể cả bộ phận và phụ tùng
						2660012	Thiết bị điện chẩn đoán dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	Gồm: Thiết bị điện tim; thiết bị siêu âm; thiết bị hiện ảnh cộng hưởng từ; thiết bị ghi biểu

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								đồ nhấp nháy; thiết bị chẩn đoán khác
						2660013	Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại dùng trong ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	
					266009	2660090	Dịch vụ sản xuất thiết bị y học, thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	
		267	2670	26700			Thiết bị và dụng cụ quang học	
					267001		Thiết bị chụp ảnh, quay phim và bộ phận của chúng	
						2670011	Vật kính dùng cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to, thu nhỏ ảnh	
						2670012	Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in; Máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự	Gồm: Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trục in; máy ảnh dùng để ghi tài liệu trên vi phim, tấm vi phim và các vật tương tự
						2670013	Máy ảnh kỹ thuật số	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2670014	Máy ảnh in lấy ngay và máy ảnh khác	Gồm: Máy ảnh in lấy ngay; máy ảnh thiết kế đặc biệt dùng dưới nước, để thám không, hoặc dùng trong y tế, máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành tòa án hoặc khoa học hình sự; máy chụp ảnh sử dụng phim cuộn khổ không quá 35mm (trừ máy chụp vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác); máy ảnh khác chưa được phân vào đâu
						2670015	Máy quay phim	Gồm: Máy quay phim dùng cho phim khổ rộng dưới 16mm hoặc cho phim đúp 8mm; máy quay phim khác
						2670016	Máy chiếu phim, máy chiếu slide và máy chiếu hình ảnh khác (trừ máy đọc vi phim)	Gồm: Máy chiếu phim; máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản); máy chiếu hình ảnh khác (trừ máy đọc vi phim)
						2670017	Đèn chớp; Máy phóng ảnh; Thiết bị dùng để pha chế ảnh; Màn ảnh của máy chiếu, màn chiếu phim	Gồm: Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp; máy phóng to, thu nhỏ ảnh trừ

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								máy chiếu phim; máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh; máy và các thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu, màn chiếu phim
						2670018	Máy đọc vi phim, tấm vi phim và tấm vi phim đọc dưới dạng thu nhỏ	
						2670019	Bộ phận và các phụ tùng đi kèm của thiết bị chụp ảnh, máy quay phim, máy chiếu phim, máy chiếu hình ảnh, máy phóng to - thu nhỏ ảnh, máy dùng trong phòng làm ảnh và màn ảnh của máy chiếu	
					267002		Dụng cụ quang học khác và bộ phận của chúng	
						2670021	Vật liệu phân cực dạng tấm, lá; Thấu kính, lăng kính, gương và các dụng cụ quang học khác (trừ	Gồm: Vật liệu phân cực dạng tấm, lá; kính áp tròng; mắt kính thủy tinh; mắt kính bằng

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
							thủy tinh không phải là sản phẩm quang học) có khung hay không (trừ loại dùng cho máy quay, máy chiếu hoặc máy phóng ảnh hoặc máy thu nhỏ)	vật liệu khác; kính lọc ánh sáng; bộ phận quang học khác; ví dụ: thấu kính, lăng kính dùng cho hải đăng hoặc đèn báo hiệu; gương, gương cầu;...
						2670022	Ống nhòm và các loại kính viễn vọng quang học khác; Thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); Kính hiển vi quang học phức hợp	Gồm: Ống nhòm loại hai mắt; dụng cụ thiên văn (trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến); ống nhòm một mắt và kính viễn vọng quang học khác; kính hiển vi nhìn hình nổi; kính hiển vi để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu; kính hiển vi quang học phức hợp khác
						2670023	Thiết bị tinh thể lỏng chưa phân vào đâu, dụng cụ và thiết bị quang khác chưa phân vào đâu; Laze (trừ diot laze)	Gồm: Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ; bộ khuếch

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laze trừ diot laze; thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu
						2670024	Bộ phận và thiết bị đi kèm của ống nhòm, ống nhòm 1 mắt và các loại kính viễn vọng quang học khác; Thiết bị thiên văn học khác (trừ dụng cụ thiên văn - radio); Kính hiển vi quang học phức hợp	
						2670025	Bộ phận và phụ tùng đi kèm của thiết bị tinh thể lỏng chưa phân vào đâu, dụng cụ và thiết bị quang khác chưa phân vào đâu; Laze (trừ diot laze)	
					267009	2670090	Dịch vụ sản xuất dụng cụ quang học và thiết bị chụp ảnh	
		268	2680	26800			Băng, đĩa từ tính và quang học	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					268001		Phương tiện truyền thông từ tính và quang học	
						2680011	Phương tiện từ chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ)	Gồm: Băng từ chưa ghi; đĩa từ chưa ghi; phương tiện từ khác chưa ghi (trừ thẻ có vạch từ)
						2680012	Phương tiện quang học chưa ghi	Gồm: Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser chưa ghi (ví dụ: CD, DVD,...); phương tiện quang học khác chưa ghi
						2680013	Phương tiện dùng để ghi khác, bao gồm bản gốc dùng để sản xuất đĩa	
						2680014	Thẻ có vạch từ	
					268009	2680090	Dịch vụ sản xuất phương tiện truyền thông từ tính và quang học	
	27						Thiết bị điện	
		271	2710				Mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
				27101			Mô tơ, máy phát	
					271011	2710110	Động cơ điện có công suất không quá 37.5 W; động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều	Gồm: Động cơ điện một chiều có công suất không quá 37.5 W; động cơ khác, bao gồm cả động cơ vạn năng (một chiều, xoay chiều) có công suất không quá 37.5 W; động cơ điện một chiều khác và máy phát điện một chiều
					271012		Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W; các động cơ xoay chiều khác; máy phát điện xoay chiều	
						2710121	Động cơ đa năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37.5 W	
						2710122	Động cơ xoay chiều khác	Gồm: Động cơ xoay chiều khác, một pha; động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất không quá 750 W; động cơ xoay chiều khác, đa pha có

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								công suất trên 750 W nhưng không quá 75 KW; động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất trên 75 W
						2710123	Máy phát điện xoay chiều (máy giao điện)	
					271013		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	
						2710131	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén	Gồm: Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất không quá 75 KWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất trên 75 KWA đến 375 KWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng sức nén công suất trên 375 KWA

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2710132	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện; tổ máy phát điện khác; máy biến đổi điện quay	Gồm: Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất không quá 75 KWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất trên 75 KWA đến 100 KWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất trên 100 KWA đến 10000 KWA; tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu pittông đốt cháy bằng tia lửa điện công suất trên 10000 KWA; tổ máy phát điện khác; Máy biến đổi điện quay
					271014		Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng; máy biến đổi điện tĩnh; các cuộn cảm khác	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2710141	Chấn lưu dùng cho đèn phóng và ống phóng	
						2710142	Máy biến đổi điện tĩnh	Gồm: Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông; máy biến đổi điện tĩnh khác dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông; máy nạp ắc quy, máy nạp pin có công suất danh định trên 100 kVA; bộ chỉnh lưu khác; bộ nghịch lưu; máy biến đổi điện tĩnh khác chưa được phân vào đâu; máy tĩnh điện
						2710143	Cuộn cảm khác	Gồm: Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								viễn thông; cuộn cảm cố định kiểu chip khác; các cuộn cảm khác chưa được phân vào đâu
					271015		Bộ phận của động cơ, máy phát, tổ máy phát điện, máy biến đổi điện quay, chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, máy biến đổi điện tĩnh và các cuộn cảm khác	
						2710151	Bộ phận của động cơ điện, máy phát điện, tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay	
						2710152	Bộ phận của chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng, máy biến đổi điện tĩnh và các cuộn cảm khác	
					271019	2710190	Dịch vụ sản xuất mô tơ, máy phát	
				27102			Biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
					271021		Biến thế điện	
						2710211	Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng	Gồm: Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA; máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 KVA đến 10000 KVA; máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 10000 KVA
						2710212	Máy biến thế điện khác có công suất ≤ 16 kVA	Gồm: Công suất ≤ 1 kVA; Máy biến dòng dùng cho thiết bị đo lường có công suất ≤ 1 kVA; máy biến áp quét về có công suất ≤ 1 kVA; máy biến áp trung tần có công suất ≤ 1 kVA; máy biến thế khác có công suất ≤ 1 kVA chưa được phân vào đâu; máy biến điện dùng cho thiết bị đo lường có công suất trên 1kVA nhưng ≤ 5 kVA;

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								máy biến thế điện dùng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự có công suất trên 1kVA nhưng ≤ 16 kVA; Máy biến thế điện khác có công suất trên 1kVA nhưng ≤ 16 kVA chưa được phân vào đâu
						2710213	Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Gồm: Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA nhưng ≤ 500 kVA; máy biến thế điện khác có công suất > 500 kVA
						2710214	Phụ tùng biến thế điện	
						2710219	Dịch vụ sản xuất máy biến thế điện	
					271022	2710220	Thiết bị điện dùng để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp ≤ 1000 V	Gồm: Cầu chì dùng cho điện áp ≤ 1000V; bộ ngắt mạch tự động có điện áp ≤ 1000V; thiết bị bảo vệ mạch điện khác

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								dùng cho điện áp ≤ 1000 V chưa được phân vào đâu; rơ le dùng cho điện áp ≤ 1000 V; các loại cầu dao khác dùng để đóng ngắt hoặc bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp ≤ 1000V chưa được phân vào đâu
					271023	2710230	Thiết bị điện dùng để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V	Gồm: Cầu chì dùng cho điện áp > 1000 V; bộ ngắt mạch tự động dùng cho điện áp > 1000 V; cầu dao cách ly và bộ phận đóng - ngắt điện khác dùng cho điện áp > 1000 V; bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt quá điện áp xung dùng cho điện áp > 1000 V
					271024		Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện	
						2710241	Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp ≤ 1000V	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2710242	Bảng và giá đỡ được lắp ổ cắm điện và các thiết bị bảo vệ điện dùng cho điện áp > 1000V	
					271025	2710250	Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	
					271029	2710290	Dịch vụ sản xuất thiết bị phân phối và điều khiển điện	
		272	2720	27200			Pin và ắc quy	
					272001		Pin và các bộ phận của chúng	
						2720011	Pin	Gồm: Pin bằng dioxit mangan; pin bằng oxit thủy ngân; pin bằng oxit bạc; pin bằng liti; pin bằng kẽm - khí; pin bằng kẽm - carbon; pin khác
						2720012	Bộ phận của pin	
					272002		Ắc quy điện và các bộ phận của chúng	
						2720021	Ắc quy điện bằng axít - chì	Gồm: Ắc quy điện bằng axít - chì dùng để khởi động động cơ pittông; ắc quy điện bằng axít - chì không dùng để khởi động động cơ pittông

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2720022	Ắc quy bằng catmi kền, niken hyđrua, ion lithi, polime lithi, sắt niken và các ắc quy điện khác	Gồm: Ắc quy bằng niken - cadimi; ắc quy bằng niken - sắt; ắc quy bằng ion lithi; các loại ắc quy điện khác chưa được phân vào đâu
						2720023	Bộ phận của ắc quy điện, kể cả vách ngăn của nó	Gồm các bản cực, vách ngăn của pin xạc (trừ loại làm bằng vật liệu PVC) và bộ phận khác của ắc quy điện
					272009	2720090	Dịch vụ sản xuất pin và ắc quy	
		273					Dây và thiết bị dây dẫn	
			2731	27310			Dây cáp, sợi cáp quang học	
					273101		Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	
						2731011	Cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ	Cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác (cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								dưới biển) và cáp sợi quang được làm bằng sợi quang riêng rẽ khác
						2731012	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng sợi quang riêng rẽ)	Sợi quang và các bó sợi quang; cáp sợi quang (trừ loại được làm bằng sợi quang riêng rẽ) sử dụng cho viễn thông hoặc cho ngành điện khác (cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển)
					273109	2731090	Dịch vụ sản xuất sợi quang và cáp sợi quang	
			2732	27320			Dây, cáp điện và điện tử khác	
					273201		Dây, cáp điện và điện tử khác	
						2732011	Dây cách điện đơn dạng cuộn	Gồm: Dây cách điện đơn dạng cuộn bằng đồng; dây cách điện đơn dạng cuộn khác
						2732012	Cáp đồng trục và dây dẫn điện đồng trục khác	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2732013	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế ≤ 1000V	Trừ dây dẫn đơn dạng cuộn
						2732014	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế > 1000V	Trừ dây dẫn đơn dạng cuộn
					273209	2732090	Dịch vụ sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	
			2733	27330			Thiết bị dây dẫn điện các loại	
					273301		Thiết bị dây dẫn điện các loại	
						2733011	Công tắc dùng cho điện áp <= 1000 V	Công tắc micro; công tắc nguồn máy thu hình hoặc thu thanh; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay; công tắc trượt; công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí; công tắc mini dùng cho nồi cơm điện hoặc lò rán, nướng...
						2733012	Đui đèn dùng cho điện áp <= 1000 V	Gồm: Đui đèn dùng cho đèn compac hoặc đèn halogen; đui đèn dùng cho các loại đèn khác

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2733013	Phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hoặc bảo vệ mạch điện	Gồm: Thiết bị dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp > 1000 V chưa được phân vào đâu; phích cắm, ổ cắm điện và các thiết bị khác dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện dùng cho điện áp <= 1000 V chưa được phân vào đâu
					273309	2733090	Dịch vụ sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	
		274	2740	27400			Thiết bị điện chiếu sáng	
					274001		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang	
						2740011	Đèn pha được gắn kín	Gồm: Đèn pha gắn kín dùng cho xe có động cơ; đèn pha gắn kín khác

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2740012	Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	Gồm: Bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho thiết bị y tế; bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam dùng cho xe có động cơ; bóng đèn dây tóc phản xạ khác bằng halogen vonfam; bóng đèn dây tóc bằng halogen vonfam khác
						2740013	Bóng đèn dây tóc khác có công suất < 200 W và điện áp > 100 V, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại	
						2740014	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu, trừ đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại	Bóng đèn dây tóc khác chưa phân vào đâu dùng cho xe có động cơ; dùng cho thiết bị y tế; bóng đèn chớp...
						2740015	Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím	Gồm: Đèn ống huỳnh quang dạng compắc; đèn huỳnh quang khác; đèn hơi thủy ngân hoặc natri; đèn halogen

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								kim loại; đèn ống phóng điện để trang trí hoặc dùng cho mục đích công cộng; thiết bị chiếu sáng khác dùng cho xe có động cơ; đèn phóng điện khác chưa được phân vào đâu
						2740016	Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang	Gồm: Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang
					274002		Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng	
						2740021	Đèn điện xách tay được chạy bằng pin khô, ắc quy, manhêtô	Đèn thợ mỏ; đèn thợ khai thác đá...
						2740022	Đèn bàn, đèn ngủ hoặc đèn cây dùng điện	Gồm cả đèn mổ, đèn sân khấu
						2740023	Đèn và các bộ đèn không dùng điện	Đèn chiếu sáng bằng dầu; đèn bão...
						2740024	Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các sản phẩm tương tự	Biển báo bảo vệ tài sản, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ; biển hiệu

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								được chiếu sáng, biển đề tên chiếu sáng và các sản phẩm tương tự khác
						2740025	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	
					274003		Đèn và các đồ trang trí chiếu sáng khác chưa được phân vào đâu	
						2740031	Đèn báo hiệu gắn với thiết bị nhiệt điện gia dụng	
						2740032	Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay, đèn dùng cho toa đường sắt, đầu máy xe lửa, tàu thủy, máy bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	
						2740033	Bộ đèn sử dụng cho cây Nôel	
						2740034	Đèn pha trừ loại dùng cho xe có động cơ	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2740035	Đèn dùng cho chiếu sáng khu công cộng hoặc đường phố lớn và đèn chiếu sáng bên ngoài khác	Đèn cao áp các loại
						2740039	Đèn và đồ trang trí chiếu sáng khác chưa phân vào đâu	
					274004	2740040	Bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng	Gồm: Bộ phận của đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc đèn hồng ngoại; đèn hồ quang; Bộ phận của đèn và thiết bị chiếu sáng; Bộ phận của đèn điện xách tay được chạy bằng pin khô, ắc quy, manhêtô
					274009	2740090	Dịch vụ sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	
		275	2750	27500			Đồ điện dân dụng	
					275001		Tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy giặt; chăn điện và quạt	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2750011	Tủ lạnh và máy (tủ) đông, loại dùng trong gia đình	Gồm: Tủ lạnh và đông lạnh liên hợp (có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt, loại sử dụng trong gia đình; tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình; máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít; máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít
						2750012	Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình	Gồm: Máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình hoạt động bằng điện; máy rửa bát đĩa loại dùng trong gia đình hoạt động không bằng điện
						2750013	Máy giặt và sấy quần áo loại dùng trong gia đình	Gồm: Máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt tự động hoàn toàn; máy giặt loại khác có sức chứa

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt có gắn chung với máy sấy ly tâm; máy giặt có sức chứa không quá 10 kg vải khô 1 lần giặt khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu; máy sấy quần áo loại dùng trong gia đình với công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô
						2750014	Chăn điện	
						2750015	Quạt và nắp chụp thông gió dân dụng	Gồm: Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ gắn liền, với công suất không quá 125 W; nắp chụp kèm theo quạt có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm
					275002		Thiết bị nhiệt điện gia dụng	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
						2750021	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng	Gồm: Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời, dụng cụ đun và chứa nước nóng; dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng; bình nước nóng
						2750022	Máy làm nóng không khí và làm nóng đất bằng điện	
						2750023	Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện	Gồm: Máy sấy khô tóc; máy uốn tóc điện và các dụng cụ làm tóc nhiệt - điện khác; máy sấy làm khô tay
						2750024	Bàn là điện	
						2750025	Lò vi sóng	
						2750026	Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, vỉ nướng, lò nướng bằng điện	Gồm: Nồi cơm điện; các loại lò khác trừ lò nướng bánh bằng điện
						2750027	Thiết bị nhiệt - điện khác dùng trong gia đình	Gồm: Máy pha chè hoặc cà phê bằng điện; ấm đun nước bằng điện; lò nướng bánh bằng điện; các thiết bị nhiệt -

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								điện khác dùng trong gia đình chưa được phân vào đâu
						2750028	Điện trở làm nóng bằng điện, trừ loại các bon	
					275003		Đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu	
						2750031	Máy móc bằng điện dùng trong gia đình với mô tơ điện có đủ các bộ phận	Gồm: Máy hút bụi các loại; Máy nghiền hoặc trộn thức ăn; máy ép, xay hoa quả hay rau; Máy đánh bóng sàn nhà; Các máy cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện khác chưa được phân vào đâu
						2750032	Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc lắp động cơ điện có đầy đủ các bộ phận	Gồm: Máy cạo râu có lắp động cơ điện; Tông đơ cắt tóc có lắp động cơ điện; Các dụng cụ cắt tóc khác có lắp động cơ điện
					275004	2750040	Bộ phận của đồ điện dân dụng	Gồm: Bộ phận của tủ lạnh và tủ đông; máy rửa bát đĩa; máy

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	**Cấp 2**	**Cấp 3**	**Cấp 4**	**Cấp 5**	**Cấp 6**	**Cấp 7**		
								giặt, chăn điện và quạt; Bộ phận của thiết bị nhiệt điện gia dụng; Bộ phận của đồ điện dân dụng khác chưa được phân vào đâu
					275005	2750050	Dịch vụ sản xuất đồ điện dân dụng	
					275006		Thiết bị dân dụng không dùng điện	Ví dụ: dùng ga, các nguồn năng lượng khác than, dầu...
						2750061	Thiết bị nấu và hâm nóng, không dùng điện, dùng trong gia đình bằng sắt hoặc thép	Bếp ga, bếp nấu, vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các thiết bị nấu và hâm nóng không dùng điện tương tự bằng sắt hoặc thép
						2750062	Bếp lò, vỉ lò, lò sấy và các đồ gia dụng không dùng điện tương tự (không phải thiết bị nấu nướng và đĩa làm nóng) bằng thép hoặc sắt	

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
						2750063	Máy làm nóng không khí và máy phân phối khí nóng, không bằng điện, có lắp quạt có động cơ điều khiển hoặc quạt gió, bằng sắt hoặc thép	
						2750064	Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng, không dùng điện	Gồm: Dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng bằng ga; dụng cụ đun nước nóng tức thời và dụng cụ đun chứa nước nóng, không dùng điện khác
						2750065	Bộ phận của thiết bị dân dụng không dùng điện	
						2750069	Dịch vụ sản xuất các thiết bị dân dụng không dùng điện	
		279	2790	27900			Thiết bị điện khác	
					279001		Thiết bị điện khác và các bộ phận của chúng	
						2790011	Nam châm và các thiết bị hoạt động theo nguyên tắc nam châm	Gồm: Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi được từ hóa; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; bàn cặp khởi động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; Đầu nâng hoạt động bằng điện từ
						2790012	Máy và thiết bị điện có chức năng riêng, chưa được phân vào đâu	Gồm: Máy gia tốc hạt; máy phát tín hiệu; máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện ly; máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện; thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio; máy, thiết bị có chức năng phiên dịch hay

Mã							Tên sản phẩm	Nội dung
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6	Cấp 7		
								từ điển; máy và thiết bị điện có chức năng riêng khác chưa được phân vào đâu; máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; bộ thu/giải mã tích hợp (IRD) cho hệ thống đa phương tiện truyền thông

(Xem tiếp Công báo số 546 + 547)

CÔNG BÁO Nước CHXHCN Việt Nam là ấn phẩm chính thức của Nhà nước dùng để công bố tất cả văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do các cơ quan nhà nước ban hành. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hiện hành quy định rõ: "Chỉ các văn bản công bố trên Công báo mới có giá trị như bản gốc và được sử dụng trong mọi quan hệ, giao dịch chính thức. Văn bản đăng trên các ấn phẩm khác chỉ có giá trị tham khảo".

Công báo xuất bản ở Trung ương gồm các số Công báo thường kỳ và Mục lục Công báo tháng, quý, năm. Công báo được phát hành trong phạm vi toàn quốc do Văn phòng Chính phủ chịu trách nhiệm xuất bản và in tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng.

Công báo in trên giấy có kích thước 20,5 cm x 29 cm. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước CHXHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ. Công báo được cấp miễn phí cho các Tủ sách pháp luật và Điểm Bưu điện - Văn hóa xã, phường, thị trấn trong toàn quốc.

Giá Công báo là 5.000đ/số (bao gồm cả phí phát hành). Việc mua Công báo thông qua cơ quan Công báo Trung ương hoặc các đại lý phát hành báo chí trong toàn quốc. Lịch đặt mua Công báo vào ngày 25 hàng tháng tại cơ quan Công báo, Văn phòng Chính phủ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng